BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		14.682			
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			102.727			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			146.364			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			200.000			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			260.909			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			330.909			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			410.909			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			497.273			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			91.818			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			143.636			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			198.182			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			259.091			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			327.273			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		14.455			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			90.909			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			142.727			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			195.455			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			248.182			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			323.636			
		Đinh 5 phân	kg					19.091			
		Kẽm buộc 1 ly	kg					18.182			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			48.182			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			78.182			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			100.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			119.091			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			137.273			

		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m[2]			160.000			
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m			234.545			
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m			75.455			
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m			119.091			
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m			150.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m			180.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m			210.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m			267.273			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m			294.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m	Hòa Phát		282.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m			243.636			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m			282.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m			360.000			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m			399.091			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m			308.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m			355.455			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m			453.636			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m			502.727			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m			428.182			

		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		3 Cây 6m			547.273			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			74.545			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			133.636			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			336.364			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			222.727			
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m			284.545			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			283.636			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			423.636			
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m			1.195.455			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/		16.620		Giá bán lẻ, trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			16.620			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			16.620			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			16.620			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			16.620			
			kg		100x100x(10)x6m			16.720			
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.720			
			kg		50x50x(3÷6)x12m			16.720			
			kg		60x60x(4÷6)x12m			16.720			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			16.720			
			kg		70x70x(5÷7)x12m			16.720			
			kg		75x75x(6÷9)x12m			16.720			
			kg		100x100x(10)x12m			16.920			
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m					10.550			
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m					17.100			
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m					11.980			
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m					19.300			

		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		4			29.180			
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m					43.620			
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m					13.220			
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m					21.030			
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m					31.450			
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m					46.590			
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m					18.590			
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m					29.420			
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m					44.050			
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m					66.710			
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m					24.140			
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m					37.930			
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m					57.600			
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	TCVN 5935				86.880			
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					5.490			
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					8.950			
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					13.540			
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					19.910			
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					32.930			

		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		5			52.030		Giá bán tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển (nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh đối với đơn hàng tối thiểu 20 triệu đồng)	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					81.590			
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					112.840			
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					154.390			
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					220.290			
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					304.650			
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					396.860			
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					474.290			
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					592.200			
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					776.000			
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					973.360			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m					15.980			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m					21.110			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m					26.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m					50.750			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m					65.210			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m					82.460			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m					99.150			

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	6			23.080			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m					30.700			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m					54.450			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m					72.930			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m					97.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m					121.780			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m					146.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m					30.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m					40.560			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m					51.990			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m					70.470			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m					96.570			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m					127.380			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m					161.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m					194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			

		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000	

		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000	

		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000			

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000	

		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000			
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000			
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000			
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m					4.444			
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m					19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m					28.710			
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m					57.420			

		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	12	CADIVI	Việt Nam	13.332	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	m					4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m					6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m					8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	m					11.737			
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m					7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m					10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m					13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m					19.481			
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m					26.290			
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5			5.542			
			m		CV 1x2,5			8.880			
			m		CV 1x 4,0			13.876			
			m		CV 1x 6			20.313			
			m		CV 1x10			34.473			
			m		CV 1x16			54.196			
			m		CV 1x25			84.175			
			m		CV 1x35			116.182			
			m		CV 1x50			161.193			
		Cáp điện CXV 1xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x10			36.895			
			m		CXV 1x16			56.575			
			m		CXV 1x25			85.920			
			m		CXV 1x120			394.909			
		Cáp điện CXV 2xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x2.5			25.876			
			m		CXV 2x4			35.956			
			m		CXV 2x6			49.593			
			m		CXV 2x10			77.782			
			m		CXV 2x16			118.407			
			m		CXV 2x25			181.244			
			m		CXV 2x50			357.339			

		Cáp điện CXV 3xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x1.5	43 Company		24.611		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43
			m		CXV 3x2.5			35.149			
			m		CXV 3x10			114.131			
			m		CXV 3x25			264.873			
			m		CXV 3x50			515.564			
			m		CXV 3x95			955.200			
		Cáp điện CXV 4xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x2.5			44.487			
			m		CXV 4x4			65.105			
			m		CXV 4x10			147.753			
			m		CXV 4x16			225.164			
			m		CXV 4x25			346.255			
			m		CXV 4x95			1.264.364			
			m		CXV 4x120			1.587.709			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x10			94.015			
			m		CXV/DSTA 2x16			135.993			
			m		CXV/DSTA 2x25			198.982			
			m		CXV/DSTA 2x35			267.709			
			m		CXV/DSTA 2x50			366.982			
			m		CXV/DSTA 2x120			865.309			
			m		CXV/DSTA 2x150			1.073.236			
			m		CXV/DSTA 2x185			1.315.200			
			m		CXV/DSTA 2x240			1.682.836			
			m		CXV/DSTA 2x300			2.091.709			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x10+1x6			149.695			
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10			221.891			
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16			334.909			
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25			464.945			
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25			616.800			
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95			1.570.036			
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120			1.966.473			
			m		CXV/DSTA 4x6			106.909			

		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x10			163.200			
			m		CXV/DSTA 4x16			240.218			
			m		CXV/DSTA 4x25			363.709			
			m		CXV/DSTA 4x50			692.509			
			m		CXV/DSTA 4x120			1.644.000			
			m		CXV/DSTA 4x150			2.055.491			
			m		CXV/DSTA 4x185			2.524.145			
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x0,5			5.673			
			m		VCmo- 2x 0,75			7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829			
			m		VCmo- 2x 2,5			20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5			5.869			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 1,5			19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc	bộ		30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			5.136.364			
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			5.863.636			
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			6.500.000			
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			7.000.000			
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			7.772.727			
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK09-kính.			7.872.727			
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK09- kính.			8.181.818			

		áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W, IP67 - quang học, IK09-kính.			8.440.000	
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK09-kính.			9.380.000	
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK09-kính.			9.850.000	
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK09-kính.			10.670.000	
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK09-kính.			11.050.000	
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK09-kính.			14.600.000	
			bộ		200W, IP67 - quang học, IK09-kính.			16.250.000	
			bộ		250W, IP67 - quang học, IK09-kính.			18.800.000	
			bộ		320W, IP67 - quang học, IK09-kính.			20.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.600.000	
			bộ		40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.800.000	
			bộ		50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.909.000	
			bộ		60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			5.600.000	
			bộ		70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			5.909.000	
			bộ		75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.000.000	
			bộ		80W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.200.000	
			bộ		90W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.300.000	
			bộ		100W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			7.000.000	
			bộ		120W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			7.500.000	

			bộ		140W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn	Hưng Phú Hải	Việt Nam	9.000.000		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
			bộ		150W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			9.091.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10			7.130.000			
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10			7.510.000			
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10			7.630.000			
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10			8.180.000			
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10			8.420.000			
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10			9.400.000			
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10			9.500.000			
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10			11.260.000			
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10			11.700.000			
			bộ		160W;IP68 Quang học, IK10			12.300.000			
			bộ		180W,IP68 Quang học, IK10			13.500.000			
			bộ		200W;IP68 Quang học, IK10			15.500.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FS168 20W			7.200.000			
			bộ		FS168 40W			12.272.727			
			bộ		FS168 60W			14.000.000			

		hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ		FS168 80W			21.200.000			
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	GL02, công suất 30W - 50W			6.380.000			
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W			7.200.000			
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W			7.680.000			
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W			8.400.000			
		Đèn pha led MFUHAILIGHT F310; hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2019	40W			3.818.000			
			bộ		50W			4.000.000			
			bộ		70W			5.000.000			
			bộ		80W			5.182.000			
			bộ		90W			6.090.000			
			bộ		100W			6.364.000			
			bộ		120W			7.727.000			
		Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT 3 pha	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ 50A			23.572.727			
			tủ		Tủ 60A			27.472.727			
			tủ		Tủ 75A			28.818.182			
			tủ		Tủ 100A			32.500.000			
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V			2.700			
			m		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V			4.470			
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột	m	TC AS/NZS	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV			5.180			
			m		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV			7.310			
			m		VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV			9.390			

		Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV			13.370	
			m		VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV			21.680	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V			10.780	
			m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V			15.180	
			m		VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V			55.250	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV			6.960	
			m		CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV			11.340	
			m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV			41.720	
			m		CV-50-0,6/1 kV			183.770	
			m		CV-240-0,6/1 kV			923.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV			7.580	
			m		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			9.730	
			m		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV			28.810	
			m		CVV-25 – 0,6/1 kV			103.550	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500V			21.750	
			m		CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V			47.100	

			m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52)-300/500V			28.700			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)-300/500V			43.360			
			m		CVV-3x6 (3x7/1,04)-300/500V			88.650			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4x7/0,52)-300/500V			36.510			
			m		CVV-4x2,5 (4x7/0,67)-300/500V			55.200			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV			159.590			
			m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			231.390			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			225.430			
			m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			595.160			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			289.350			
			m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			428.970			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			272.030			
			m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			392.580			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25-0,6/1 kV			142.010			
			m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV			237.990			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV			73.140			

Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển

Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

		lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV			128.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			120.150	
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV			106.240	
			m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV			297.090	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10			37.840	
			m		C-50			188.690	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV			62.150	
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1 kV			22.970	
			m		DVV-10x2,5(10x7/0,67)-0,6/1 kV			124.190	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2,5(37x7/0,67)-0,6/1 kV			436.900	
			m		DVV/Sc-3x1,5(3x7/0,52)-0,6/1 kV			43.470	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1 kV			121.870	
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV			385.610	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng,	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV			434.700	

		có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			1.022.750	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV			1.085.930	
			m		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			5.513.150	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV			8.870	
			m		AV-35-0,6/1 kV			16.260	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)			20.000	
			m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)			38.760	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV			45.610	
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m			27.170	
			ống		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m			31.530	
			cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m			253.980	
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m			352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV			109.790	
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			972.640	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC			24.310	

		CadiVi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			34.650			
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001:2015 RoHS		Rạng Đông	Việt Nam	1.379.630		Giá tại chân công trình	
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					1.861.111			
		Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					2.541.667			
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					3.700.000			

		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ		23			4.600.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.379.630			
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.960.185			

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS	24			3.200.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					5.160.185		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					6.231.481		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS	25			15.400.000		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ					17.740.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ					20.730.000		

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS	26			39.732.761		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang
	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 10885-1:2015/IEC 62722-1:2014 TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62722-2-2:2014 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				5.800.000		Giá tại chân công trình	
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.000.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.200.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.400.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					9.000.000			
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ					3.200.000			

		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ		27			9.500.000		
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008				1.342.000		Giá tại chân công trình
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					1.406.000		
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.252.000		
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.582.000		
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.746.000		
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					3.328.000		
	LED HIGHT BAY UFO (nhà	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC				1.712.000		Giá tại chân công
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.562.000		

	xưởng - kho lạnh…)	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008	28			2.604.000		chân công trình
		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					3.310.000		
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis…)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008				3.600.000		Giá tại chân công trình
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					4.600.000		
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					6.000.000		
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					8.000.000		
		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					17.600.000		
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ					58.400.000		Giá tại chân công trình
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ					61.400.000		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ					68.200.000		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ					71.800.000		
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ					75.900.000		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ					79.700.000		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) -KPK	bộ					1.020.370		

	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) -KPK	bộ	ISO 9001:2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008	29			1.020.370		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện	
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) -KPK	bộ					1.139.815			
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) -KPK	bộ					1.139.815			
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) -KPK	bộ					2.113.889			
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ					1.037.037			
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ					912.037			
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ					762.037			
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ					1.540.000			
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ					1.935.185			
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ					1.540.000			
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ					1.935.185			

		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ		30			3.222.593			
3	Thiết bị giao thông các loại										
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320x 310x 3)mm			1.036.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.483.000			
			tấm		TS đầu (700 x 310 x 3)mm			358.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm		TS giữa (2320 x 508 x 3)mm			1.666.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3)mm			2.386.000			
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3)mm			570.000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột		Cột U (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.272.000			
			cột		Cột U (60 x 160 x 1750 x 5)mm			1.355.000			
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.548.000			
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.764.000			
			cột		Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.884.000			
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột			1.680.000			
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp		Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm			263.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm			279.000			
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			356.000			
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm			380.000			

			hộp		Hộp 3U (160 x 160 x 600 x 5)mm	Phương Tuấn	VN	466.000		
			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000		
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác			16.000		
			cái		Mắt phản quang vuông (150 x 3)mm			38.000		
			cái		Mắt phản quang vuông (160x3)mm			45.000		
			cái		Mắt phản quang tròn D200			50.000		
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 35			6.400		
			bộ		Bu lông M16 x 45			12.000		
			bộ		Bu lông M20 x 180			26.000		
			bộ		Bu lông M20 x 360			30.000		
			bộ		Bu lông M20 x 380			32.000		
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000		
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000		
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000		
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019/BGTVT	Biển tam giác A=70			460.000		
			biển		Biển tam giác A=90			740.000		
			biển		Biển tròn D=70			715.000		
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000		
			biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000		
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT (40x75)cm			1.300.000		
			m^2		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000		
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng	md	QCVN 41:2019/BGTV	Trụ Æ 76 dày 2mm			160.000		
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000		

		giao thông không phản quang	md	41:2019/BGTVT	Trụ Æ114 dày 2mm			260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn quốc	5.400.000			
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm			6.650.000			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao			22.800			
			kg		Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			23.700			
			kg		Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng			77.300			
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao			22.800			
			trụ		Trụ đèn cao 6m, vươn 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vươn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.			14.034.000			
			trụ		Trụ đèn cao 6m, vươn 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vươn D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.			26.970.000			

		trụ	33 Trụ đèn cao 6,2m, vươn 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vươn D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm		24.612.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên phương tiện, giao hàng tại thành phố PR-TC	Báo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn
		trụ	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm		3.043.000			
		trụ	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ		4.998.000			
		trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm		5.687.000			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	34 Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	7.182.000			
			trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.			6.842.640			

		trụ	35 Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, 68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.		9.655.800			
		trụ	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.		11.082.120			

			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		13.146.000			
			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.		4.074.000			
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm		4.407.900			
			kg		Song chắn rác		39.000			
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác và khung		39.000			
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 mạ kẽm nhúng nóng		5.670.000			

			md		Khớp co giãn răng lược MS-RSS-22-20 sơn			4.620.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m					50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m					75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9.072	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m					9.720			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m					12.960			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m					15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m					18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m					21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m					24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m					27.756			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m					30.672			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m					37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m					34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m					46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m					45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m					72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m					94.824			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m					79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m					109.836			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m					153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m					167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m					228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m					329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m					280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m					372.708			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m					534.168			

	Ống nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013	38	Bình Minh	Việt Nam	19.548	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống PPR 20x3.4mm	m					28.836			
		Ống PPR 25x2.3mm	m					29.700			
		Ống PPR 25x4.2mm	m					51.084			
		Ống PPR 32x2.9mm	m					54.108			
		Ống PPR 32x5.4mm	m					74.628			
		Ống PPR 40x3.7mm	m					72.576			
		Ống PPR 40x6.7mm	m					115.668			
		Ống PPR 50x4.6mm	m					106.380			
		Ống PPR 50x8,3mm	m					179.820			
		Ống PPR 63x5,8mm	m					169.668			
		Ống PPR 75x6.8mm	m					236.952			
		Ống PPR 75x12,5mm	m					402.516			
		Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)			98.730			
			m		DN90 (PN16)			143.280			
			m		DN110 (PN10)			149.580			
			m		DN110 (PN16)			215.820			
			m		DN125 (PN10)			188.820			
			m		DN125 (PN16)			279.180			
			m		DN140 (PN10)			235.710			
			m		DN140 (PN16)			346.140			
			m		DN160 (PN10)			309.780			
			m		DN160 (PN16)			457.740			
			m		DN200 (PN10)			488.700			
			m		DN200 (PN16)			720.450			
			m		DN225 (PN10)			600.660			
			m		DN250 (PN10)			744.210			
			m		DN280 (PN10)			927.270			
			m		DN315 (PN10)			1.180.800			
			m		DN355 (PN10)			1.500.570			
			m		DN355 (PN16)			2.206.980			
			m		DN400 (PN10)			1.906.740			
			m		DN450 (PN10)			2.400.390			
			m		DN500 (PN10)			2.996.190			
			m		DN560 (PN10)			4.050.900			
			m		DN630 (PN10)			5.130.900			
			m		DN110 (PN10)			180.720			
			m		DN125 (PN10)			230.580			

		Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 (PN10)	Thuận Phát	Việt Nam	377.100	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát	
			m		DN160 (PN16)			546.300				
			m		DN200 (PN10)			593.460				
			m		DN250 (PN10)			906.480				
			m		DN280 (PN10)			1.137.060				
			m		DN315 (PN10)			1.438.560				
			m		DN355 (PN10)			1.826.370				
			m		DN400 (PN10)			2.322.090				
			m		DN450 (PN10)			2.940.300				
			m		DN500 (PN10)			3.646.260				
			m		DN560 (PN10)			5.043.492				
		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)			98.010				
			m		DN90 (PN 16.0)			147.114				
			m		DN110 (PN 10.0)			147.906				
			m		DN125 (PN 10.0)			181.467				
			m		DN140 (PN 10)			231.165				
			m		DN160 (PN 10)			300.069				
			m		DN160 (PN 16)			453.024				
			m		DN180 (PN 10)			377.685				
			m		DN200 (PN 10)			469.161				
			m		DN225 (PN 10)			593.802				
			m		DN250 (PN 10)			754.281				
			m		DN280 (PN 10)			976.536				
			m		DN315 (PN 10)			1.232.055				
			m		DN355 (PN 10)			1.464.210				
			m		DN400 (PN 10)			1.864.269				
			m		DN450 (PN 6)			1.478.169				
			m		DN500 (PN 5)			1.564.497				
		Ống PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10			39.240				
			m		D32 PN10			50.850				
			m		D40 PN10			68.220				
			m		D50 PN10			99.990				
			m		D63 PN10			158.940				
			m		D75 PN10			221.040				
			m		D90 PN10			322.560				
			m		D110 PN10			516.330				
			m		ø 150 SN 4			105.000				
			m		ø 200 SN 4			188.000				

		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4			278.000			
			m		ø 300 SN 4			388.000			
			m		ø 400 SN 4			656.000			
			m		ø 500 SN 4			992.000			
			m		ø 600 SN 4			1.358.000			
			m		ø 150 SN 8			122.000			
			m		ø 200 SN 8			218.000			
			m		ø 250 SN 8			322.000			
			m		ø 300 SN 8			448.000			
			m		ø 400 SN 8			758.000			
			m		ø 500 SN 8			1.036.000			
			m		ø 600 SN 8			2.015.000			
		Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)	m		ϕ20mm, dày 2,3mm			22.182		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		ϕ25mm, dày 2,8mm			39.545			
			m		ϕ32mm, dày 2,9mm			51.364			
			m		ϕ40mm, dày 3,7mm			68.909			
			m		ϕ50mm, dày 4,6mm			101.000			
			m		ϕ63mm, dày 5,8mm			161.091			
			m		ϕ75mm, dày 6,8mm			224.909			
			m		ϕ90mm, dày 8,2mm			326.182			
			m		ϕ110mm, dày 10mm			521.727			
			m		ϕ125mm, dày 11,4mm			646.000			
			m		ϕ140mm, dày 12,7mm			797.545			
			m		ϕ160mm, dày 14,6mm			1.083.909			
			m		ϕ180mm, dày 16,4mm			1.713.818			
			m		ϕ200mm, dày 18,2mm			2.079.545			
			m	DIN 8077-8078	ϕ20 mm, dày 3,4mm	DEKKO	Việt Nam	27.455			
			m		ϕ25 mm, dày 4,2mm			48.545			
			m		ϕ32mm, dày 5,4mm			70.909			
			m		ϕ40mm, dày 6,7mm			109.727			
			m		ϕ50mm, dày 8,3mm			170.636			

		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	ϕ63mm, dày 10,5mm			269.364		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển		
			m	ϕ75mm, dày 12,5mm			381.909				
			m	ϕ90mm, dày 15,0mm			556.545				
			m	ϕ110mm, dày 18,3mm			823.909				
			m	ϕ125mm, dày 20,8mm			1.062.455				
			m	ϕ140mm, dày 23,3mm			1.340.091				
			m	ϕ160mm, dày 26,6mm			1.779.182				
			m	ϕ180mm, dày 29,0mm			2.914.818				
			m	ϕ200mm, dày 33,2mm			3.621.000				
		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 40, dày 1,9mm	DIN 8074 - 8075	DEKKO	Việt Nam	16.636		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc
			m	Φ 50, dày 2,4mm				25.818			
			m	Φ 63, dày 3mm				39.909			
			m	Φ 75, dày 3,5mm				56.727			
			m	Φ 90, dày 4,3mm				91.273			
			m	Φ 110, dày 5,3mm				120.364			
			m	Φ 125, dày 6mm				155.091			
			m	Φ 140, dày 6,7mm				192.727			
			m	Φ 160, dày 7,7mm				253.273			
			m	Φ 180, dày 8,6mm				318.545			
			m	Φ 200, dày 9,6mm				395.818			
			m	Φ 225, dày 10,8mm				499.091			
			m	Φ 250, dày 11,9mm				610.636			
			m	Φ 280, dày 13,4mm				768.455			
			m	Φ 315, dày 15mm				965.909			
			m	Φ 355, dày 16,9mm				1.235.636			
			m	Φ 400, dày 19,1mm				1.556.909			
			m	Φ 450, dày 21,5mm				1.987.273			
			m	Φ 500, dày 23,9mm				2.467.091			
			m	Φ560, dầy 26.7mm				3.332.727			
			m	Φ630, dầy 30.0mm				4.210.909			
			m	Φ710, dầy 33.9mm				5.369.091			

			m		Φ800, dầy 38.1mm			6.805.455			Hà
			m		Φ900, dầy 42.9mm			8.610.909			
			m		Φ1000, dầy 47.7mm			10.639.091			
			m		Φ1200, dầy 57.2mm			15.312.727			
			m		Φ 32, dày 1,9mm			13.455			
			m		Φ 40, dày 2,4mm			20.091			
			m		Φ 50, dày 3.0mm			31.273			
			m		Φ 63, dày 3,8mm			49.727			
			m		Φ 75, dày 4,5mm			70.364			
			m		Φ 90, dày 5,4mm			101.909			
			m		Φ 110, dày 6,6mm			148.182			
			m		Φ 125, dày 7,4mm			189.364			
			m		Φ 140, dày 8,3mm			237.455			
			m		Φ 160, dày 9,5mm			309.727			
			m		Φ 180, dày 10,7mm			392.818			
			m		Φ 200, dày 11,9mm			488.091			
			m		Φ 225,dày 13,4mm			616.273			
		Ống nhựa HDPE PN10	m	DIN 8074 - 8075	Φ 250, dày 14,8mm	DEKKO	Việt Nam	757.364		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		Φ 280, dày 16,6mm			950.818			
			m		Φ 315, dày 18,7mm			1.203.545			
			m		Φ 355, dày 21,1mm			1.516.909			
			m		Φ 400, dày 23,7mm			1.937.091			
			m		Φ 450, dày 26,7mm			2.436.000			
			m		Φ 500, dày 29,7mm			3.026.455			
			m		Φ560 , dầy 33.2mm			4.091.818			
			m		Φ630 , dầy 37.4mm			5.182.727			
			m		Φ710 , dầy 42.1mm			6.586.364			
			m		Φ800 , dầy 47.4mm			8.351.818			
			m		Φ900, dầy 53.3mm			10.564.545			
			m		Φ1000, dầy 59.3mm			13.056.364			
			m		Φ1200, dầy 67.9mm			17.985.455			
			m		Φ 25, dày 1,9mm			9.818			
			m		Φ 32, dày 2,4mm			15.727			
			m		Φ 40, dày 3,0mm			24.273			
			m		Φ 50, dày 3,7mm			37.364			
			m		Φ 63, dày 4,7mm			59.636			

		Ống nhựa HDPE PN12,5	m	DIN 8074 - 8075	Φ 75, dày 5,6mm	DEKKO	Việt Nam	85.273		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		Φ 90, dày 6,7mm			120.818			
			m		Φ 110, dày 8,1mm			182.545			
			m		Φ 125, dày 9,2mm			232.909			
			m		Φ 140, dày 10,3mm			290.364			
			m		Φ 160, dày 11,8mm			380.909			
			m		Φ 180, dày 13,3mm			481.636			
			m		Φ 200, dày 14,7mm			599.455			
			m		Φ 225, dày 16,6mm			740.455			
			m		Φ 250, dày 18,4mm			915.636			
			m		Φ 280, dày 20,6mm			1.148.545			
			m		Φ 315, dày 23,2mm			1.453.091			
			m		Φ 355, dày 26,1mm			1.844.818			
			m		Φ 400, dày 29,4mm			2.345.545			
			m		Φ 450, dày 33,1mm			2.970.000			
			m		Φ 500, dày 36,8mm			3.660.545			
			m		Φ560, dầy 41.2mm			4.994.545			
			m		Φ630, dầy 46.3mm			6.312.727			
			m		Φ710, dầy 52.2mm			8.031.818			
			m		Φ800, dầy 58.8mm			8.578.182			
			m		Φ900, dầy 66.2mm			12.907.273			
			m		Φ1000, dầy 72.5mm			15.720.909			
			m		Φ1200,dầy 88.2mm			22.924.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	m					12.800			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	m					42.500		Tại Nhà máy và chưa bao	

	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Santo	Việt Nam	47.800		chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Báo giá của Công ty CP SANTO
		Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	m					165.800			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	m	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009		Ba An	Việt Nam	12.800		Tại nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: Khu Công	Báo giá của Công ty Cổ phần Ba An
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	m					63.600			

	tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	m	_ KSC 8455:2005	45			78.100		Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	phần Ba An
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	m					165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	m					185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	m					247.200			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	m					295.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 320/250	m					600.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m					97.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m					120.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m					148.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m					180.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m					216.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m					257.117			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m					123.302			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m					152.880			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m					186.912			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m					227.806			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m					276.360			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m					329.548			

		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m		46		157.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m				190.388	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m				233.329	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m				282.597	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m				342.643	
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m				412.134	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m				206.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m				249.989	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT			306.651	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m				368.748	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m				453.117	
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m				540.603	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m				258.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m				314.758	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m				386.031	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m				470.132	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m				570.003	
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m				683.506	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m				321.091	

		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m		47			392.089	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m					483.763	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m					576.062	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m					713.172	
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m					850.372	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m					394.762	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m					493.742	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m					594.592	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m					728.229	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m					871.932	
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m					1.051.718	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m					499.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m					602.522	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m					736.692	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m					905.431	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m					1.084.771	
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m					1.297.877	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m					618.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m					768.455	

		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m		48			917.903			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m					1.135.197			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m					1.359.528			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m					1.658.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m					789.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m					962.806			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m			Super Trường Phát	Việt Nam	1.168.872		Tại nhà máy (đ/c: Dị Sử, Mỹ Hào, Hưng Yên) chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m					1.448.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m					1.749.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT				2.112.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m					1.002.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m					1.235.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m					1.515.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m					1.837.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m					2.220.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m					2.680.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m					1.264.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m					1.556.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m					1.926.000			

		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m		49		2.326.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m				2.817.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m				3.412.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m				1.615.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m				1.987.273		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m				2.433.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m				2.941.364		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m				3.560.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m				4.310.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m				1.967.909		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m				2.467.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m				3.026.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m				3.660.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m				4.457.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m				5.338.545		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m				2.702.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m				3.332.727		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m				4.091.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m				4.994.545		

		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	50			6.032.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m					3.424.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m					4.210.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m					5.182.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m					6.312.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m					7.167.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m					4.360.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m					5.369.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m					6.586.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m					8.031.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m					9.723.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m					5.521.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m					6.805.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m					8.351.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m					8.578.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m					12.330.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m					6.983.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m					8.610.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m					10.564.545	

		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m		51			12.907.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m					15.609.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m					8.617.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m					10.639.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m					13.056.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m					15.720.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m					19.163.636			
	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay, nắp chụp hiệu ATK	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	QCVN 16:2023/BXD	Trục thép không gỉ; Áp lực làm việc PN16; Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16			1.700.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái					1.850.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái					2.550.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái					3.000.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái					4.500.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái					5.250.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái					8.000.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái					13.620.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái					18.670.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái					24.000.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái					38.000.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ					488.000			

	Khớp nối mềm gang cầu/gang dẻo BE hiệu ATK, gioăng cao su, dùng nối các loại ống	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ	52		535.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ			744.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ			913.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ			1.009.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ			1.144.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ			1.359.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ			1.569.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ			1.901.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ			2.031.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ			2.726.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ			3.261.000		
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ			3.508.000		
	Khớp nối mềm EE hiệu ATK, gang cầu/gang dẻo, gioăng cao	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ			615.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ			738.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ			923.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ			1.144.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ			1.286.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ			1.374.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ			1.618.000		

	su, dùng nối các loại ống	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ		53			1.822.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					2.031.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					2.338.000		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ			HCL	Việt Nam	3.322.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					3.631.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ	QCVN 16:2023/BXD; ISO 2531:2009				3.938.000			
	Khớp nối mềm gang cầu/gang dẻo BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ					736.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					818.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					971.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					1.235.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.345.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.469.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.808.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					2.218.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ					2.489.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.704.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ					3.554.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					4.712.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					5.129.000			

	Khớp nối mềm gang cầu/gang dẻo EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ		54			874.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					1.136.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					1.373.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.802.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.940.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					2.080.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ					2.564.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ					2.898.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					3.188.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					3.354.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					4.367.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					5.336.000		
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					5.891.000		
	Trụ cứu hỏa	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001:2015	Sơn Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt; Trục Inox 304; Bulong: Inox 304; Áp lực PN16; Bảo hành 24 tháng			12.500.000		
		Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái					13.000.000		
		Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái					13.900.000		

	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn			41.700		
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn			51.200		
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn			59.200		
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn			71.400		
		Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m		25m/Cuộn			83.300		
		Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m		25m/Cuộn			102.800		
		Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			100.100		
		Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			125.000		
		Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			152.800		
		Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			129.200		
		Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			159.800		
		Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			194.900		

		Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		162.800			
		Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		200.000			
		Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		244.700			
		Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		214.000			
		Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		262.200			
		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		319.400			
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		267.100			
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		329.600			
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		404.000			
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		331.000			
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		408.300			
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		498.400			

		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m	TCVN 7305-2:2008 ISO 4427-2:2007	57 6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	415.100		Tại chân công trình	
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			516.000			
		Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			628.800			
		Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			524.700			
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			631.500			
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			774.800			
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			643.000			
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			797.100			
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			968.200			
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			816.900			
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			1.001.700			
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			1.232.600			

		Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	58 6m/Cây		1.035.000		Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen
		Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		1.271.800		
		Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		1.568.600		
		Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		1.313.600		
		Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		1.621.700		
		Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		1.982.600		
		Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		1.661.300		
		Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		2.050.800		
		Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		2.511.900		
		Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây		2.119.600		
		Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây		2.617.600		
		Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây		3.210.600		

		Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			2.815.800		
		Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			3.478.500		
		Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			4.270.500		
		Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			3.562.500		
		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			4.394.200		
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m		6m/Cây			5.408.900		
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây			61.400		
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây			68.900		
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây			81.100		
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây			89.100		
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây			114.800		
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây			101.600		
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây			129.800		
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây			144.100		
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây			161.800		
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây			97.100		

		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m	TCVN 8491-2:2011 ISO 1452-2:2009	60 4m/cây	Hoa Sen	Việt Nam	100.900		Tại chân công trình	
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây			120.900			
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây			148.900			
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây			122.400			
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây			175.100			
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây			120.100			
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây			131.800			
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây			167.200			
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây			156.300			
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây			199.100			
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây			209.000			
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây			258.300			
		Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m		4m/cây			171.500			
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây			212.900			
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây			181.900			
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây			213.200			
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây			274.800			
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây			338.600			
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây			191.600			

		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m	61	4m/cây			210.700			
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây			225.500			
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây			234.900			
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây			308.200			
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây			280.500			
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây			286.100			
		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây			331.900			
		Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây			428.000			
		Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây			525.600			
		Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây			296.500			
		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây			361.400			
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây			397.000			
		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây			497.300			
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây			417.200			
		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây			513.000			
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây			725.000			
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây			812.000			
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m					7.727			
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m					9.818			

		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m		62			11.727	
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m					13.182	
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m					16.091	
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m					20.091	
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m					25.818	
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m					40.091	
		Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m					70.273	
		Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m					90.000	
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m					97.273	
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m					151.091	
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m					125.818	
		Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m					157.909	
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m					206.909	
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m					255.091	
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m					312.909	
		Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m					258.545	
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019				321.091	
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m					400.091	
		Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m					402.818	

		Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		63			499.000		
		Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m					618.818		
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m					789.091		
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m					1.192.727		
		Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m					1.002.273		
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m					1.926.000		
		Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m					2.433.727		
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m					1.967.909		
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m					3.026.455		
		Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m					2.702.727		
		Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m					3.424.545		
		Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m					4.360.000		
		Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m			Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	5.521.818		
		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m					6.983.636		
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m					8.617.273		
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m					12.411.818		
		Nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái					25.545		
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	Cái					33.091		
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái					24.182		

		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000	64		33.091		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái				52.636			
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái				30.727			
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái				35.636			
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008			22.182			
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m				48.182			
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m				70.909			
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m				68.909			
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m				268.818			
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m				223.273			
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m				783.727			
		Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)			9.000			
		Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m				12.154			
		Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m				17.814			
		Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m				23.074			
		Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m				28.839			
		Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m				31.900			
		Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m				67.500			
		Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m				101.700			

		Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m		65			216.534	
		Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m					345.100	
		Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m					89.100	
		Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m					124.800	
		Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m					114.700	
		Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m					142.600	
		Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m					233.500	
		Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m					184.700	
		Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m					233.400	
		Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m					289.800	
		Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m					360.100	
		Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)				466.300	
		Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m					559.800	
		Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m					715.400	
		Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m					1.177.400	
		Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m					1.493.100	
		Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m					1.580.300	
		Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m					1.918.500	
		Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m					2.427.500	

		Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m		66			3.831.700		
		Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m					4.847.200		
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	ISO 21138				510.000		
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m					800.000		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Cái			Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	787.000		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	Cái					711.900		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	Cái					711.900		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	Cái					711.900		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	Cái	TCVN 12755:2020				1.283.500		
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	Cái					755.300		
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Cái					912.200		
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	Cái					1.245.455		
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	Cái					1.381.818		
		Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m			27.100		
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	Cây		Loại D2 - 2.92m			30.900		
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	Cây		Loại D2 - 2.92m			42.700		
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2019				14.900		

		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m	TCCS 36:2019	67			21.400			
		Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002 và TCVN 8491:2011 hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	52.600		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Ống uPVC C1 D110	m					78.300			
		Ống uPVC C1 D125	m					96.800			
		Ống uPVC C1 D160	m					160.000			
		Ống uPVC C1 D160	m					196.100			
		Ống uPVC C1 D200	m					249.200			
		Ống uPVC C1 D225	m					303.800			
		Ống uPVC C1 D250	m					399.600			
		Ống uPVC C2 D42	m					22.600			
		Ống uPVC C2 D48	m					27.300			
		Ống uPVC C2 D60	m					39.000			
		Ống uPVC C2 D75	m					55.500			
		Ống uPVC C2 D90	m					60.800			
		Ống uPVC C2 D110	m					89.100			
		Ống uPVC C2 D125	m					114.700			
		Ống uPVC C2 D160	m					184.700			
		Ống uPVC C2 D200	m					289.800			
		Ống uPVC C2 D225	m					360.100			
		Ống uPVC C2 D250	m					466.300			
		Ống uPVC C3 D42	m					26.600			
		Ống uPVC C3 D48	m					33.000			
		Ống uPVC C3 D60	m					47.200			
		Ống uPVC C3 D75	m					68.800			
		Ống uPVC C3 D90	m					79.700			
		Ống uPVC C3 D110	m					124.800			
		Ống uPVC C3 D125	m					145.500			
		Ống uPVC C3 D160	m					238.900			
		Ống uPVC C3 D200	m					369.800			
		Ống uPVC C3 D225	m					467.700			
		Ống uPVC C3 D250	m					602.700			
		Ống HDPE D110 PN6	m					97.273			
		Ống HDPE D125 PN6	m					125.818			
		Ống HDPE D200 PN6	m					321.091			
		Ống HDPE D225 PN6	m					402.818			
		Ống HDPE D250 PN6	m					499.000			
		Ống HDPE D280 PN6	m					618.818			

	Ống HDPE PE100 và phụ kiện	Ống HDPE D315 PN6	m	68		789.091		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh
		Ống HDPE D355 PN6	m			1.002.273			
		Ống HDPE D400 PN6	m			1.264.455			
		Ống HDPE D450 PN6	m			1.615.909			
		Ống HDPE D500 PN6	m			1.967.909			
		Ống HDPE D560 PN6	m			2.702.727			
		Ống HDPE D630 PN6	m			3.424.545			
		Ống HDPE D710 PN6	m			4.360.000			
		Ống HDPE D800 PN6	m			5.521.818			
		Ống HDPE D50 PN8	m			40.092			
		Ống HDPE D63 PN8	m			25.818			
		Ống HDPE D250 PN8	m			614.818			
		Ống HDPE D32 PN10	m			13.182			
		Ống HDPE D40 PN10	m			20.091			
		Ống HDPE D50 PN10	m			30.818			
		Ống HDPE D63 PN10	m			49.273			
		Ống HDPE D75 PN10	m			70.273			
		Ống HDPE D90 PN10	m			99.727			
		Ống HDPE D110 PN10	m			151.091			
		Ống HDPE D125 PN10	m			190.727			
		Ống HDPE D200 PN10	m			493.636			
		Ống HDPE D220 PN10	m			606.727			
		Ống HDPE D250 PN10	m			751.727			
		Ống HDPE D280 PN10	m			936.636			
		Ống HDPE D315 PN10	m			1.192.727			
		Ống HDPE D355 PN10	m			1.515.727			
		Ống HDPE D400 PN10	m			1.926.000			
		Ống HDPE D450 PN10	m			2.433.727			
		Ống HDPE D500 PN10	m			3.026.455			
		Ống HDPE D560 PN10	m			4.091.818			
		Ống HDPE D630 PN10	m			5.182.727			
		Ống HDPE D710 PN10	m			6.586.364			
		Ống HDPE D800 PN10	m			8.351.818			
		Ống HDPE D800 PN8	m			6.805.455			
		Ống HDPE D25 PN12,5	m			9.818			
		Cút đều 90 độ D20	cái			16.500			
		Cút đều 90 độ D25	cái			20.000			
		Cút đều 90 độ D32	cái			28.800			

		Cút đều 90 độ D40	cái		69			55.500			
		Cút đều 90 độ D50	cái					82.000			
		Cút đều 90 độ D110	cái					168.000			
		Cút đều 90 độ D125	cái					260.000			
		Cút đều 90 độ D160	cái					420.000			
		Cút đều 90 độ D200	cái					915.000			
		Cút đều 90 độ D225	cái					1.350.000			
		Cút đều 90 độ D250	cái					1.600.000			
		Ống PPR D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078:2009, BS EN ISO 15874-2:2013 hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	22.182		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Ống PPR D25 x 2,8mm	m					39.636			
		Ống PPR D32 x 2,9mm	m					51.364			
		Ống PPR D40 x 3,7mm	m					68.909			
		Ống PPR D50 x 4,6mm	m					101.000			
		Ống PPR D20 x 2,8mm	m					24.727			
		Ống PPR D25 x 3,5mm	m					45.636			
		Ống PPR D32 x 4,4mm	m					61.727			
		Ống PPR D40 x 5,5mm	m					83.636			
		Ống PPR D50 x 6,9mm	m					133.000			
		Ống PPR D20 x 3,4mm	m					27.455			
		Ống PPR D25 x 4,2mm	m					48.182			
		Ống PPR D32 x 5,4mm	m					70.909			
		Ống PPR D40 x 6,7mm	m					109.727			
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m					170.545			
			m		D25 x 2.3mm			11.690			
			m		D25 x 3.0mm			13.690			
			m		D32 x 2.0mm			13.140			
			m		D32 x 3.0mm			18.760			
			m		D40 x 2.4mm			20.030			
			m		D40 x 3.0mm			24.200			
			m		D50 x 2.4mm			25.740			
			m		D50 x 3.0mm			30.730			
			m		D63 x 3.0mm			39.970			
			m		D63 x 3.8mm			49.130			
			m		D75 x 3.6mm			56.830			
			m		D75 x 4.5mm			70.060			
			m		D90 x 4.3mm			89.730			
			m		D90 x 5.4mm			99.430			
			m		D110 x 5.3mm			120.460			

		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007	m	TCVN 7305-2:2008	D110 x 6.6mm			150.640	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Báo giá của Công ty CP DNP Holding
			m		D125 x 7.4mm			190.150			
			m		D125 x 9.2mm			231.760			
			m		D140 x 6.7mm			193.690			
			m		D140 x 8.3mm			237.380			
			m		D160 x 6.2mm			206.290			
			m		D160 x 7.7mm			254.330			
			m		D160 x 9.5mm			311.970			
			m		D180 x 8.6mm			320.220			
			m		D180 x 10.7mm			392.730			
			m		D200 x 7.7mm			320130			
			m		D200 x 9.6mm			398890			
			m		D225 x 8.6mm			401610			
			m		D225 x 10.8mm			502310			
			m		D225 x 13.4mm			604.910			
			m		D250 x 11.9mm			612.970			
			m		D250 x14.8mm			749.470			
			m		D280 x 13.4mm			781.920			
			m		D280 x 16.6mm			933.830			
			m		D315 x 12.1mm			786.720			
			m		D315 x 15.0mm			979.510			
			m		D315 x 18.7mm			1.189.150			
			m		D355 x 16.9mm			1.231.750			
			m		D355 x 21.1mm			1.511.180			
			m		D400 x 15.3mm			1.260.660			
			m		D400 x 19.1mm			1.579.610			
			m		D400 x 23.7mm			1.920.220			
			m		D450 x 17.2mm			1.611.060			
			m		D450 x 21.5mm			1.982.760			
			m		D450 x 26.7mm			2.426.430			
			m		D500 x 19.1mm			1.962.010			
			m		D500 x 23.9mm			2.459.690			
			m		D500 x 29.7mm			3.017.380			
			m		D560 x 21.4mm			2.694.620			
			m		D560 x 26.7mm			3.322.730			
			m		D560 x 33.2mm			4.079.540			
			m		D630 x 24.1mm			3.414.270			
			m		D630 x 30.0mm			4.198.280			

			m		D710 x 37.4mm			5.167.180			
			m		D710 x 27.2mm			4.346.920			
			m		D710 x 33.9mm			5.352.980			
			m		D800 x 30.6mm			5.505.250			
			m		D800 x 38.1mm			6.785.040			
			m		D800 x 47.4mm			8.326.760			
			m		D900 x 34.4mm			6.962.690			
			m		D900 x 42.9mm			8.585.080			
			m		D900 x 53.3mm			10.532.850			
			m		D1000 x 38.2mm			8.591.420			
			m		D1000 x 47.7mm			10.607.170			
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007	Đầu Bích	cái		110			115.500	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
			cái		160			265.000			
			cái		225			626.400			
			cái		315			1.284.000			
			cái		450			3.024.000			
			cái		500			4.173.000			
			cái		560			5.936.000			
			cái		630			7.085.000			
			cái		710			10.429.000			
			cái		800			11.854.000			
		Co/Cút 90°	cái		110			184.800			
			cái		160			445.200			
			cái		225			1.296.000			
			cái		315			2.675.000			
			cái		450			15.120.000			
			cái		500			19.260.000			
			cái		560			27.560.000			
			cái		630			39.240.000			
		Co/Cút 45°	cái		110			154.000			
			cái		160			339.200			
			cái		225			972.000			
			cái		315			2.086.500			
			cái		450			10.800.000			
			cái		500			14.980.000			
			cái		560			20.140.000			
			cái		630			26.160.000			
			cái		110			275.000			

		Tê đều	cái		160			614.800			
			cái		225			1.944.000			
			cái		315			4.494.000			
			cái		450			21.600.000			
			cái		500			25.680.000			
			cái		560			44.520.000			
			cái		630			46.870.000			
		Tấm lắng LAMELLA tiết diện thang	m^2		LMH 50 x 1000			7.000.000			
		Tấm lắng LAMELLA tiết diện vuông	m^2		LMS 54 x 1000			5.900.000			
5	Các loại cửa, khung nhôm										
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW		2.470.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang, cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cửa đi mở lùa	m^2					1.740.000			
		Cửa sổ mở quay	m^2					2.280.000			
		Cửa sổ mở hất	m^2					2.510.000			
		Cửa sổ mở lùa	m^2					1.610.000			
		Vách kính <2m2	m^2					1.200.000			
		Vách kính >2m2	m^2					1.090.000			
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW		1.850.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang, cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cửa đi mở lùa	m^2					1.400.000			
		Cửa sổ mở quay	m^2					1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m^2					1.290.000			
		Vách kính <2m^2	m^2					1.045.000			
		Vách kính >2m^2	m^2					870.000			
	Hệ 55 vát cạnh:	Vách cố định	m^2		Dày 1.0mm (±5%)			1.340.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m^2					1.924.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m^2					2.002.000			

	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	73	Singhal	Việt Nam	1.601.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m^2					1.488.000			
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2					1.899.000			
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2		Dày 1.2mm (±5%)			1.463.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2					1.807.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2					1.743.000			
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m^2					1.718.000			
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m^2		Dày 1.4mm (±5%)			1.392.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m^2		Dày 1.2mm (±5%)			2.368.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m^2					2.430.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m^2					1.965.000			
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m^2					2.073.000			
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2					2.343.000			
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2					1.940.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m^2		Dày 1.6mm (±5%)			2.444.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2					2.430.000			
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay +fix	m^2					2.400.000			
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m^2					2.258.000			
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m^2					2.486.000			
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2					2.233.000			
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn	Vách cố định.	m^2		Dày 1.2mm (±5%)			1.335.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay .	m^2					2.271.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.						2.229.000			
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m^2					2.199.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m^2					2.123.000			

	hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.			Dày 1.0mm (±5%)			2.537.000			
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2					2.098.000			
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nối đố	m^2		Dày 2.0mm (±5%)			2.728.000			
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2					2.859.000			
		Hệ vách dựng dấu đố.	m^2					2.543.000			
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nối đố	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%)	Singhal	Việt Nam	2.718.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2					2.849.000			
		Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m^2					2.533.000			
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	m^2		Dày 2.0mm (±5%)			5.955.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	m^2					5.522.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	m^2					4.950.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	m^2		Dày 2.0mm (±5%)			4.566.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	m^2					5.764.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	m^2					4.578.000			
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng	Vách cố định.	m^2		Dày 1.4mm (±5%)			2.213.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m^2					3.708.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m^2					3.650.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m^2					4.743.000			

	Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2		Dày 2.0mm (±5%)			4.973.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m^2					5.318.000		
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m^2		Dày 2.0mm (±5%)			1.650.000		
	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to	Singhal	Việt Nam	3.260.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền			3.170.000		
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan			2.690.000		
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.			2.680.000		

		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		76 Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn			2.650.000	báo giá		
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.940.000			
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.500.000			
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m^2					80.000	Cộng thêm vào đơn giá trên		
		Sơn bảo hành 15 năm	m^2					110.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m^2					65.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m^2					130.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m^2					230.000			
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2					390.000			
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2					480.000			
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m^2					80.000			
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m^2					150.000			
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m^2					230.000			

		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m^2		77			560.000			
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		Kích thước 0.9m x 2.2m			3.200.000			
		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		Kích thước: 0.9m x 2.7m			3.141.000			
		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		Kích thước: 1.6m x 2.2m			3.376.000			

		Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		78 Kích thước: 1.6m x 2.7m			3.477.000				
		Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		Kích thước: 3.2m x 2.2m			4.267.000				
		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²		Kích thước: 3.2m x 2.7m			4.208.000				
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H	Kích thước: 0.7m x 1.4m	Honda Metal Industries VN	Việt Nam	3.159.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp	Báo giá của Công ty TNHH Long Vân	

		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²	8602:2010	79 Kích thước: 0.7m x 1.7m	VN		3.191.000	nợp đồng	chi phí lắp đặt	NTV
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²		Kích thước: 1.4m x 1.2m			3.446.000			
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m²		Kích thước: 1.4m x 1.7m			3.312.000			
		Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m²		Kích thước: 0.9m x 1.4m			1.424.000			

		Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m²		80 Kích thước: 1.8m x 2.8m			1.248.000				
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m²		Kích thước: 1.4m x 1.2m			3.530.000				
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m²		Kích thước: 1.4m x 1.7m			3.258.000				
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông											
		Bê Tông Tươi	m^3	TCVN 9340:2012	M100 Cấp phối R7	GIA VIỆT		1.000.000		Bao vận chuyển nội thành Phan Rang,	Báo giá của Công ty CP Gia Việt	
			m^3		M100 Cấp phối R28			930.000				
			m^3		M150 Cấp phối R7			1.080.000				
			m^3		M150 Cấp phối R28			1.000.000				
			m^3		M200 Cấp phối R7			1.170.000				
			m^3		M200 Cấp phối R28			1.120.000				
			m^3		M250 Cấp phối R7			1.215.000				
			m^3		M250 Cấp phối R28			1.175.000				
			m^3		M300 Cấp phối R7			1.270.000				

			m^3		M300 Cấp phối R28			1.220.000		chưa bao gồm tiền công bơm	
			m^3		M350 Cấp phối R7			1.310.000			
			m^3		M350 Cấp phối R28			1.270.000			
			m^3		M400 Cấp phối R7			1.480.000			
			m^3		M400 Cấp phối R28			1.350.000			
			m^3		M450 Cấp phối R7			1.560.000			
			m^3		M450 Cấp phối R28			1.420.000			
		Cống bê tông	md	TCVN 9113:2012	D300H10; L=4m	GIA VIỆT		360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại nhà máy (Đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
			md		D300H30; L=4m			377.000			
			md		D400H10; L=4m			439.000			
			md		D400H30; L=4m			456.000			
			md		D600H10; L=4m			634.000			
			md		D600H30; L=4m			665.000			
			md		D800H10; L=4m			890.000			
			md		D800H30; L=4m			937.000			
			md		D1000H10; L=4m			1.280.000			
			md		D1000H30; L=4m			1.345.000			
			md		D1200H10; L=3m			2.405.000			
			md		D1200H30; L=3m			2.480.000			
			md		D1500H10; L=3m			2.980.000			
			md		D1500H30; L=3m			3.160.000			
		Bê tông thương phẩm	m^3	TCVN 9340:2012	M150	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	819.444		Tại nhà máy (Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
			m^3		M200			907.407			
			m^3		M250			990.741			
			m^3		M300			1.069.444			
			m^3		M350			1.185.185			
			m^3		M400			1.231.481			
			m^3		M450			1.291.667			
			m^3		M500			1.300.926			
	Ống cống ly tâm-H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4			328.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			384.259			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			587.963			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			837.963			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.064.815			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			1.814.815			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.435.185			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.402.778			

	Ống cống ly tâm-H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4			368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.932.685			
	Tà vẹt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Tại xưởng (phường Đô Vinh, thành phố PR-TC), trên phương tiện bên mua	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vỉa hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		Kt: B400x400-H500-L1000mm			3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			

	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	83 Kt: B400x300-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.585.185	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B300-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.582.407			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm *(Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).*	md		Kt: B400-H400-L2000mm			1.613.889			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm *(Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).*	md		Kt: B500-H500-L2000mm			1.814.815			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm *(Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).*	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630			
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn;	ck		BxHxL= 1.40x2.0x2.0m			16.563.000			

	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn;	ck	TCVN 12604-1:2019	BxHxL= 1.66x2.50x1.0m	Busadco	VN	14.863.000			
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn;	ck		BxHxL= 1.66x2.50x2.0m			17.863.000			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:680x810x560mm	Busadco	VN	2.974.074			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900mm			6.662.963			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1030mm			7.350.000			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1130mm			7.964.815			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150mm			9.099.074			
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481			
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại										
		Jotaplast 5L	thùng					575.000			
		Jotaplast 17L	thùng					1.675.000			

		Essence dễ lau chùi 1L	thùng		85			273.000			
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng					1.179.000			
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng					3.703.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.155.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.545.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					325.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.395.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					4.005.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					325.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng			JOTUN	Na Uy	1.395.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng					4.005.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng					405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng					1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng					405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng					1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng					4.940.000			
	Sơn Jotun	Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD				475.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng					2.020.000			
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng					2.695.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng					500.000			

		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng		86			2.425.000				
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng					7.145.000				
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					525.000				
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng					2.515.000				
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					635.000				
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng					3.090.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt	
		Essence chống kiềm 5L	thùng			JOTUN	Na Uy	1.082.000				
		Essence chống kiềm 17L	thùng					3.456.000				
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng					1.488.000				
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng					4.712.000				
		Tough Shiedld Max 5	thùng					1.480.000				
		Tough Shiedld Max 17	thùng					4.950.000				
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					180.000				
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					555.000				
		Tough Shield 5L	thùng					1.115.000				
		Tough Shield 17L	thùng					3.575.000				
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					370.000				
		Bột jotun ngoài	bao					490.000				
		Bột jotun trong & ngoài	bao					510.000				
		Kenny In trong nhà 5L	thùng					440.000				
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.125.000				
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					184.000				
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000				
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					1.699.000				
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000				
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000				

	Sơn KENNNY	Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng	QCVN 16:2017/BXD	87	KENNY	Việt Nam	4.018.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000		
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000		
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.347.000		
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000		
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000		
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000		
		Kenny primer 5L	thùng					856.000		
		Kenny primer 18L	thùng					2.817.000		
		Kenny sealer 5L	thùng					736.000		
		Kenny sealer 18L	thùng					2.207.000		
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng					1.013.000		
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng					3.499.000		
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng					1.084.000		
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng					3.779.000		
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng					197.000		
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng					681.000		
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng					3.305.000		
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					260.000		
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					290.000		
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					380.000		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			627.273		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg			473.636		
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg			463.636		

		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg		3.454.545			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg		3.318.182			
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg		616.364			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023 /KOVANANO PRO	Thùng 25kg		953.636			
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg		788.182			
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg		900.000			
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024 /KOVANANO PRO	Lon 1L		318.182			
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023 /KOVANANO PRO	Thùng 4L		1.090.909			
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg		1.996.364			
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg		2.272.727			
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg		1.996.364			
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg		2.272.727			
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg		1.089.091			

		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg			5.231.818				
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg			1.786.364				
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg			4.645.455				
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít			2.759.091				
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít			3.572.727				
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít			1.912.727				
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít			6.545.455				
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 16 lít			5.727.273				
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng		Thùng 16 lít			4.434.545				
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít			3.072.727				
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít	Sơn KOVA		2.696.364	Bán lẻ	Tại chân công trình	Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ SELF-CLEANING	thùng		Thùng 3.5L			1.982.727				
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCCS222:2024 /KOVANANOPRO	Lon 1kg			606.364				
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng		Thùng 16 lít			4.140.000				

		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít		4.548.182		
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít		1.013.636		
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít		1.730.000		
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít		1.712.727		
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít		2.442.727		
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít		1.324.545		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 16 lít		6.636.364		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng		Thùng 16 lít		7.545.455		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng		Thùng 16 lít		4.363.636		
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít		2.686.364		
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng		Thùng 16 lít		1.809.091		
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít		1.554.545		
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít		1.172.727		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít		2.263.636		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít		4.245.455		
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít		3.372.727		
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít		2.718.182		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít		2.645.455		

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít			3.518.182			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg			6.709.091			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg			7.890.909			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg			9.400.000			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg			10.377.273			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg			5.509.091			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg			6.650.909			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg			9.222.727			
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		367.000			
			thùng		22.5 lít			1.133.000			
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER	lon		6 lít			648.000			
			thùng		22.5 lít			2.036.000			
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít			580.000			
			thùng		22.5 lít			2.031.000			
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER	lon		5.5 lít			1.007.000			
			thùng		21.5 lít			3.150.000			
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít			413.000			
			lon		5.5 lít			1.549.000			
			thùng		19 lít			5.073.000			
		Sơn siêu bóng nội thất cao	hộp		1.1 lít			495.000			

		cấp	lon		92 5.5 lít			1.913.000			
		VALENTA SUPER GLOSS	thùng		19 lít			6.501.000			
		Sơn nội thất	hộp		1.1 lít			546.000			
		VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon		5.5 lít			2.330.000			
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		766.000		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội
			thùng		22 lít			2.034.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít			953.000			
			thùng		21 lít			3.061.000			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít			561.000			
			lon		5.3 lít			2.207.000			
			thùng		19 lít			6.790.000			
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL	hộp		1.1 lít			573.000			
			lon		5.3 lít			2.245.000			
		Sơn nội thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít			579.000			
			lon		5.5 lít			2.487.000			
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		559.000			
			thùng		22.5 lít			1.960.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon		6 lít			728.000			
			thùng		22.5 lít			2.548.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít			1.009.000			
			thùng		20.5 lít			3.364.000			
		Sơn lót đặc biệt NO 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít			543.000			
			thùng		5 lít			2.170.000			
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty CP SX Sơn HN		974.000			
			thùng		19 lít			3.120.000			
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít			1.222.000			
			thùng		19 lít			3.920.000			
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít			867.900			
	Sơn nhủ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít			462.000			
			lon		5.5 lít			2.075.000			
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239:2014	40 kg	Công ty CP SX Sơn HN		410.000			
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao					491.000			
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 18kg/ thùng			94.100			

		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	93 25 kg/bao			31.100			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25 kg/bao			33.000			
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao			44.100			
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao			46.500			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/ lon 25kg/ thùng			153.000			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/ lon 25kg/ thùng			190.500			
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg		05 kg/bộ			212.000			
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao			25.000			
		Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon			86.000			
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ			178.500			
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ			414.100			
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	203.700	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ			81.200			
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5kg/bộ 19,5 kg/bộ			470.500			

		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	94 18lít/thùng			5.755.300			
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18 lít/thùng			2.855.000			
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			597.000			
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BX D JIS K5663:2003	18lít/thùng			2.792.800			
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18lít/thùng			1.786.500			
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			451.000			
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao			331.000			
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao			414.000			
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao			494.000			
		Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BX D JIS K5663:2003	25 kg/bao			285.500			
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp			75.500			
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng			1.782.000			
			lon		05 lít/lon			534.000			
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon			973.000			
		Sơn nước ngoại thất FA Ngoài CT	thùng		18 lít/thùng			4.330.000			
			lon		05 lít/lon			1.266.500			
			lon		01 lít/lon			302.000			
		Sơn nước ngoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng			2.590.000			
			lon		05 lít/lon			867.500			
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng	QCVN	Thùng 18l	Công ty 4 Oranges	Việt Nam	7.196.364		Miễn phí bốc dỡ, vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng					5.603.364			

	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng	16:2019/BXD	95 Thùng 18l	Oranges co.,ltd	Việt Nam	5.057.273		chuyển trong nội thành Phan Rang	TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng					2.429.091			
8	Gạch, đá các loại										
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	10x20mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	242.727		Tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		Đá 2x4	m^3		20x40mm			238.182			
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7572:2006	40x60mm			207.273			
		Đá 5-10	m^3		50x100mm			236.364			
		Đá cấp phối loại 1	m^3	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			218.182			
		Đá cấp phối loại 2	m^3		Dmax=37,5mm			172.727			
		Bột khoáng xá	kg	TCVN 8825:2011				655			
		Bột khoáng bao 50kg	kg		50kg/bao			800			
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.065		Tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.481			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.250			
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.019		Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.343			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.435			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.204			
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm			4.083		Tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185			
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm			4.815			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			1.019			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.111			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)	1020COLOUR003/007/009/013/015/018	thùng		100*200			181.000			
		3060AMBER001/002/005/006/007/008	thùng		300*600			264.000			
		3060CARARAS001	thùng		300*600			270.000			

		D3060AROXY003	thùng	9600*600			281.000	
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)	1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	thùng	100*200			181.000	
		1020COLOUR010/016	thùng	100*200			217.182	
		1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	thùng	100*200			100.000	
		3060NHATRANG001/001LA/002	thùng	300*600			248.400	
		3060COTTON001/002/004/005/006	thùng	300*600			264.000	
		D3060NHATRANG003LA	thùng	300*600			270.000	
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng kháng khuẩn)	4080AMBER001-H+	thùng	400*800			378.000	
		D4080ORCHID001-H+	thùng	400*800			418.000	
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ kháng khuẩn)	4080CLASSIC002-H+	thùng	400*800			378.000	
	Gạch ốp, lát (Ceramic, men bóng)	2020MARINA001/002/003/004	thùng	200*200			177.000	
	Gạch lát nền (Ceramic, men bóng)	300/345/387	thùng	300*300			160.909	
		469/475/484/485	thùng	400*400			151.182	
		426	thùng	400*400			162.000	
		428	thùng	400*400			181.364	
	Gạch lát nền (Ceramic, men mờ)	3030NGOCTRAI001/002	thùng	300*300			175.545	
		3030ROME002	thùng	300*300			175.545	
		3030SAND002	thùng	300*300			175.545	
		3030VENU002LA	thùng	300*300			175.545	
		456/467	thùng	400*400			151.182	
		1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	thùng	150*300			270.000	
		2020HOAMY001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012	thùng	200*200			313.909	

	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ)	3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	thùng		300*600			216.000			
		3060PHUQUY001/002/003/004	thùng		300*600			270.000			
		6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	thùng		600*600			316.818			
		6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009	thùng		600*600			336.000			
		6060MOMENT002/010/011	thùng		600*600			356.000			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân gỗ)	1560WOOD007/008/009/010/011/012	thùng		150*600			252.909			
		2080WOOD007/008/009/010/011/012	thùng		200*800			551.273			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ chống trượt)	3030GECKO001/002/003/004	thùng		300*300			207.909			
		3060GECKO001/002/003/004/007/008/008QN/009	thùng		300*600			323.000			
		4040GECKO005/006/007/008/009	thùng		400*400			214.727			
		4040GECKO001/002/003/004	thùng		400*400			215.000			
		4080GECKO001/002/003/004/005	thùng		400*800			420.000			
		3060HOANGLIENSON001/002/003/006/007/012/013/014/015	thùng		300*600			250.364			
		3060HOANGLIENSON004/005/008/009/010/011/016	thùng		300*600			289.636			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ đồng chất)	3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	thùng		300*600			388.182			
		6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	thùng		600*600			530.364			
		100VICTORIA005	thùng		100*100			1.320.000			
	Gạch lát nền sân	4040CLG001/002	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.364		Tại chân công trình	Báo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm
		DTD4040HOANGSA001LA	thùng		400*400			208.818			

	vườn (Porcelain, men mờ)	4040LYSON001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011	thùng	14411:2016	98 400*400		214.727		Đồng Tâm
		4GA01	thùng		400*400		239.273		
	Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da)	6060DB006/014/032	thùng		600*600		416.000		
		8080DB006/100	thùng		800*800		690.000		
		8080DB032	thùng		800*800		759.273		
		6060DB034/038	thùng		600*600		444.000		
		8080DB038	thùng		800*800		828.909		
		100DB038	thùng		100*100		1.145.636		
		6060MARMOL005	thùng		600*600		472.000		
		8080MARMOL005	thùng		800*800		828.909		
		6060PLATINUM001/002/003/004	thùng		600*600		602.000		
		8080PLATINUM001/002/003/004	thùng		800*800		1.152.000		
		6060PLATINUM005	thùng		600*600		640.800		
		8080PLATINUM005/006	thùng		800*800		1.267.200		
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)	6060TRANGAN001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP/007-FP	thùng		600*600		316.818		
		6060DA009-FP/010-FP	thùng		600*600		339.000		
		6060BRIGHT001LA-FP	thùng		600*600		348.480		
		6060DA004-FP/005-FP/007-FP/008-FP/011-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	thùng		600*600		352.000		
		6060HAIVAN003-FP/004-FP	thùng		600*600		371.182		
		6060HAIVAN005-FP/006-FP	thùng		600*600		411.182		
		6060FANSIPAN007-FP	thùng		600*600		412.364		
		6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	thùng		600*600		396.909		

		6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+	thùng	600*600		445.091		
		8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	thùng	800*800		661.545		
		8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+	thùng	800*800		823.818		
		8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+	thùng	800*800		741.818		
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng, kháng khuẩn)	8080STONE004-FP-H+	thùng	800*800		603.000		
		8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+	thùng	800*800		661.545		
		8080FANSIPAN006-FP-H+	thùng	800*800		694.818		
		8080YALY003-FP-H+	thùng	800*800		864.000		
		8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	thùng	800*800		1.038.600		
		60120SNOW001-FP-H+	thùng	600*120		786.636		
		60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+/008-FP-H+	thùng	600*120		960.000		
		60120LANGBIANG005FP-H+/006FP-H+/007FP-H+	thùng	600*120		1.600.000		
		6060PHARAON001-H+/006-H+/007-H+/008-H+	thùng	600*600		355.909		
		6060PHARAON004-H+/005-H+	thùng	600*600		436.545		
	Gạch lát nền (Porcelain men mờ, kháng	8080PHARAON001-H+/003-H+/006-H+/007-H+	thùng	800*800		603.091		

	lio, Kháng khuẩn)	8080PHARAON002-H+/008-H+/009-H+/010-H+	thùng	100 800*800			661.545		
		8080PHARAON004-H+/005-H+	thùng	800*800			761.000		
		60120NILE001-H+	thùng	600*120			786.636		
		60120NILE003-H+	thùng	600*120			960.000		
	Gạch Giả cổ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548	thùng	300*300			186.274		
		G38522	thùng	300*300			197.168		
		G63521, 63525, 63528, 63529, 63548	thùng	600*300			385.882		
		G63522	thùng	600*300			401.569		
		G68521, 68525, 68528, 68529, 68548	thùng	600*600			385.882		
		G68522	thùng	600*600			401.569		
	Gạch Giả cổ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38041, 38048	thùng	300*300			186.274		
		G63025, 63028, 63029, 63048	thùng	600*300			385.882		
		G68025, 68028, 68029, 68048	thùng	600*600			385.882		
	Gạch Gỉa cổ Slate	G38622, 38624	thùng	300*300			197.168		
		G38625,38628, 38629, 38638	thùng	300*300			186.274		
		G63425, 63428, 63429	thùng	600*300			385.882		
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	thùng	300*300			159.042		
		G49001, 49005, 49034	thùng	400*400			231.459		
		G63007, 63015, 63034	thùng	600*300			338.823		
		G68001, 68005, 68008, 68034	thùng	600*600			338.823		
	Gạch Super White	GP63035	thùng	600*600			354.510		
		GP68035	thùng	600*600			354.510		
		GP88035	thùng	800*800			681.830		
		GP98035	thùng	900*900			663.530		
		GP12035	thùng	600*1200			589.804		
	Gạch Marble Art	G63913, 63915, 63918	thùng	600*300			401.569		
		G63911, 63919	thùng	600*300			417.255		

	Gạch Marble Art	G68913, 68915, 68918	thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty CPCN Gốm sứ Taicera
		G68911, 68919	thùng		600*600			417.255			
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	thùng		600*300			401.569			
		G68985-S, 68987-S, 68988-S	thùng		600*600			401.569			
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	thùng		600*300			401.569			
		G68763, 68764, 68768, 68769	thùng		600*600			401.569			
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	thùng		600*300			401.569			
		G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2	thùng		600*600			401.569			
	Gạch Mix Stone	G68MXBL, MXGR, MXGA	thùng		600*600			401.569			
		G98MXBL, MXGR, MXGA	thùng		900*900			628.235			
		G12MXBL, MXGR, MXGA	thùng		600*1200			558.431			
	Gạch Star	G68S67; 68S69	thùng		600*600			401.569			
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	thùng		600*600			401.569			
		G88088; 88089	thùng		800*800			577.255			
	Gạch Kimberlile	G63845, 63848, 63849	thùng		600*300			401.569			
		G68845, 68848, 68849	thùng		600*600			401.569			
		GP63845, 63848	thùng		600*300			291.765			
		GP68845, 68848	thùng		600*600			291.765			
		G12845, 12848, 12849	thùng		600*1200			558.431			
		GP12845, 12848	thùng		600*1200			558.431			
	Gạch Carrara	GP63945	thùng		600*300			338.823			
		GP68945	thùng		600*600			338.823			
	Gạch Trường Sa	GP88022	thùng		800*800			681.830			
		G98022	thùng		900*900			628.235			
		GP98022	thùng		900*900			663.530			
		GP12022	thùng		600*1200			589.804			
	Gạch Hoàng Sa	GP88865	thùng		800*800			681.830			
		GP63085	thùng		600*300			354.510			

	Gạch Mekong	GP68085	thùng		600*600			354.510			
		GP88085	thùng		800*800			681.830			
		GP98085	thùng		900*900			663.530			
		GP12085	thùng		600*1200			589.804			
	Gạch Lighting	G12808, 12809	thùng		600*1200			558.431			
	Gạch Super Black	P67039G	thùng		600*600			417.255			
	Gạch Unicolored	P67665G	thùng		600*600			354.510			
		P67675G	thùng		600*600			401.569			
		P67625N	thùng		600*600			370.196			
		P67615N	thùng		600*600			417.255			
		P87615N	thùng		600*300			640.000			
		P87625N	thùng		800*800			619.085			
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	thùng		600*600			417.255			
		P87542N, 87543N	thùng		600*300			619.085			
	Gạch Crystal Powder	P67702N	thùng		600*600			417.255			
		P67703N	thùng		600*600			432.941			
		P87702N	thùng		800*800			660.915			
		P87703N	thùng		800*800			681.830			
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	thùng		600*600			417.255			
		P87202N, 87208N	thùng		800*800			660.915			
	Gạch Imperial	P67762N	thùng		600*600			432.941			
		P67763N	thùng		600*600			448.628			
		P87762N	thùng		800*800			660.915			
		P87763N	thùng		800*800			681.830			
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529, 63541 DD20mm	thùng		600*300			318.431			
		G63528, 63529 JDD20mm	thùng		600*300			318.431			
	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm	thùng		600*600			318.431			
		G68528, 68529 JDD20mm	thùng		600*600			318.431			
		G12528, 12529 JDD20mm	thùng		600*1200			357.647			
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	thùng		600*300			299.607			
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m^3	TCVN 7570:2006	10x22mm			227.273			
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m^3		10x19mm			245.455			
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m^3		10x16mm			272.727			
		Đá 2x4	m^3		20x40mm			200.000			

		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m^3	TCCS 04:2022/VNRA	103 2,5x5cm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	313.636		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006	40x60mm			190.909			
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm			209.091			
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m^3		Dmax=37,5mm			200.000			
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m^3	TCVN 7570:2006	10x19mm			263.636			
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m^3		10x16mm			318.182			
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m^3		3x8mm			236.364			
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m^3					209.091			
		Đá mi 3x8mm	m^3		3x8mm			227.273			
		Đá mi bụi	m^3					209.091			
		Đá loca quy cách	m^3					177.273			
		Đá loca xô bồ	m^3					127.273			
		Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05	m^2		300 x 600 Porcelain			352.727			
		Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04...,PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	m2		300 x 600 Porcelain			396.363			

	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	104 600 x 600 Porcelian	VIGLACERA MỸ ĐỨC		380.000	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04	m2		600 x 600 Porcelian			414.545	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06	m^2		150 x 900 Porcelain			469.090	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02	m2		300 x 900 Porcelain			450.000	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04	m^2		300 x 900 Porcelain			472.727	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05	m2		450 x 900 Porcelain			450.000	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04			450 x 900 Porcelain			472.727	
	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01.02.03.04	m^2		600 x 1200 Porcelain			610.909	

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA, SOK E01,02,03,04	m^2		800 x 800 Porcelain	NM VIGLACERA EUROTILES	Việt Nam	472.727		Vận chuyển đến chân Công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera
		Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,....666001,02	m^2		600 x 600 Porcelain			300.200			
		Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626	m^2		300 x 600 Ceramic	VIGLACERA THĂNG LONG		189.000			
		Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,…	m2		300 x 450 Ceramic			131.400			
		Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	m^2		250 x 400 Ceramic			112.100			

		Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	106 300 x 300 Ceramic	VIGLACERA HẢI DƯƠNG		135.000			
		Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,…PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	m^2		500 x 500 Ceramic			110.700			
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22….	m^2		200 x 200 Semi-Porcelain			202.500			
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642…., 3648,… PBS3601, 3602, 3642,....3648	m2		300 x 600 Semi-Porcelain	VIGLACERA YÊN PHONG		236.000			
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,….	m2		300 x 600 Semi-Porcelain			247.000			
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002… PM, PG, PB 6001, 6002…	m^2		600 x 600 Semi-Porcelain			247.000			
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401…	m^2		400 x 400 Ceramic			99.000			

9	Xi măng										
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks		1.546.296		Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận	
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Vicem Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074		Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hoà	
		XM Vicem Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao			1.564.815			
		XM Vicem Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao		Việt Nam	1.481.481			Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		XM Vicem Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao			1.435.185			
		XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40 (Power Cement)						1.342.593		Tại kho Phan Rang	
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.509.259		Tại nhà máy Ninh Thuỷ, Ninh Hoà, Khánh Hoà	
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	1.527.777		Tại kho Tháp Chàm	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn					1.574.074			
		Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	tấn		±50kg/bao	Xuân		1.575.000		Tại trạm phân phối Ninh Thủy	Báo giá của Công ty CP xi măng
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn	TCVN	±50kg/bao		Việt Nam	1.575.000			

		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn	6260:2020	108 ±50kg/bao	Thành	Việt Nam	1.575.000		Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Xi măng Xuân Thành
		Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	tấn		kg			1.510.000			
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam	1.462.963		Tại kho Giang Đình	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	Hoàng Long		1.444.444			
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Vissai		1.444.444			
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Vissai		1.444.444			
10	Vật liệu lợp										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm			154.545			
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			143.636			
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			168.182			
			m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			176.364			
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			136.364			
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			136.364			
			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)			145.455			
		Đông Á	m		4,5 dem X rêu (3,75kg/m)			105.455			
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			190.909			
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818			
		Gia công chắn máng xối (đường 5m)	m					9.091			
		Gia công chắn vòm (m)	m					2.727			
			m		4,0 dem (3,33 kg/m) P Khanh AZ 70						

		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			95.455		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			104.545			
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh						
			m		4,5 dem xanh rêu (3,86 kg/m) Hoa Sen						
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			63.636			
			m		C 100 (45 * 100)			69.091			
			m		C 100 (50 * 100)			72.727			
			m		C 125 (45 * 125)			76.364			
			m		C 125 (65 * 125)			87.273			
			m		C 150 (45 * 150)			83.636			
			m		C 150 (65 * 150)			94.545			
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 80 (45 * 80)						
			m		C 100 (45 * 100)						
		Thanh kèo Zacs TS 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			127.273			
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			163.636			
		Thanh kèo Zacs C 7562	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm			162.727			
		Thanh kèo Zacs C 7577	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			194.545			
		Thanh kèo Zacs C 10077	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			259.091			
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			72.727			
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			137.273			
		Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm			27.818			
		Vít 12-14x20 IBF	con					545			

		Tắc kê đạn M12*150	bộ		110			10.545			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái					10.000			
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái					10.000			
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					6.364			
11	Nhựa đường										
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14.300		Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Báo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam		16.600			
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		11.100			
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg					13.600			
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg					12.300			
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg					14.800			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					11.600			
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới			19.200			
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg					21.700			
12	Vật liệu san lấp										

		Đất san lấp	m^3		111	Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000		Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm
		Đất san lấp	m^3			An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	89.091		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận